TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2026/KDTM–ST
Ngày: 29–5–2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Kim Anh

Bà Nguyễn Thị Én

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Hương Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 25 và ngày 29 tháng 5 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2025/TLST-KDTM ngày 09 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 643/2026/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần H1; Địa chỉ trụ sở: Số H đường V, khu phố L, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lê Minh P và bà Phạm Thị Hồng H; Địa chỉ: Phòng A, Tòa nhà H, số D đường N, Phường E, Quận C, nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; Văn bản ủy quyền ngày 14/4/2025. (Ông P có mặt, bà H vắng mặt)

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần T; Địa chỉ trụ sở: Số A đường số E, Phường A, quận G, nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo pháp luật của bị đơn:* Ông Đoàn Công C – Tổng Giám đốc; Địa chỉ: Số A đường số E, Phường A, quận G, nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần H1 có người đại diện hợp pháp ông Lê Minh P trình bày:

Ngày 08/02/2018, Công ty Cổ phần H1 *(viết tắt là Hạo P1)* và Công ty Cổ phần Đ - đổi tên thành Công ty Cổ phần T *(viết tắt là Mitsu L)* ký Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 79.01/2018 đề ngày 08/02/2018 *(viết tắt là hợp đồng)*, nội dung cơ bản:

H – Bên bán sẽ thực hiện cung cấp phân phối hàng thiết bị điện công nghiệp cho Mitsu L – Bên Mua theo từng đơn đặt hàng;

M – Bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho Hạo P1 – Bên bán trong vòng 30 – 45 ngày kể từ ngày bên mua lấy hàng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên không có văn bản thỏa thuận thay đổi nội dung nào khác theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Hạo P1 đã thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của bên bán, đã giao đầy đủ hàng hóa, đảm bảo đúng chất lượng, chủng loại và hóa đơn theo yêu cầu của Mitsu L, theo các Phiếu xuất kho/biên nhận giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng gửi đến M.

Sau khi nhận được hàng hóa của Hạo P1 cho đến nay, phía T không có văn bản, ý kiến phản đối nào về số lượng, về chất lượng của những máy móc, thiết bị do phía Hạo P1 cung cấp.

Tính đến ngày 29/02/2024, Mitsu L còn nợ Hạo P1 số tiền chưa thanh toán là 331.215.917 đồng, theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/02/2024 có đóng dấu xác nhận của Mitsu L và Hạo P1. Hạo Phương nhiều lần gửi công văn đề nghị Mitsu Lift thanh toán số tiền nợ còn lại. Nhưng Mitsu L vẫn không thực hiện thanh toán công nợ cho Hạo P1. Cụ thể:

Ngày 05/6/2024, Hạo P1 gửi Công văn số 06/2024/CV-HP đề ngày 05/6/2024 về việc yêu cầu thanh toán theo Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 79.01/2018 đến Mitsu Lift.

Ngày 24/12/2024, Hạo P1 tiếp tục gửi đến Mitsu Lift Công văn số 24.1/CV/HPC đề ngày 24/12/2024 yêu cầu Mitsu Lift thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ.

Ngày 19/3/2025, Hạo P1 gửi đến Mitsu Lift Thông báo về việc khởi kiện và thu hồi nợ số 05/2025/CV-HP đề ngày 19/3/2025 để nêu rõ các nghĩa vụ mà

Mitsu L phải thực hiện do chậm thanh toán công nợ cho Hạo P1. Đến nay, Hạo P1 vẫn không nhận được bất kỳ sự phản hồi nào từ phía T về giải quyết thanh toán khoản nợ cho Hạo P1.

Tính đến ngày 29/02/2024, Mitsu L đã nhận đủ hàng hóa, hóa đơn nên đã xác nhận số tiền còn nợ Hạo P1.

Mitsu Lift đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng như sau:

Theo thỏa thuận về thời hạn thanh toán, nghĩa vụ của Bên mua – Mitsu Lift tại khoản 4.2, 4.4 Điều 4; khoản 5.2.1, 5.2.3 Điều 5 Hợp đồng như sau:

"4.2 Bên mua sẽ thanh toán cho bên bán trong vòng 30 - 45 ngày tính từ ngày lấy hàng

...

4.4 Hạn mức tính dụng cho bên mua là 1.000.000.000 VNĐ (Một tỷ đồng chẵn) và thời hạn thanh toán 30-45 ngày tính từ ngày xuất hàng khỏi kho bên bán"

"5.2.1 Đảm bảo thanh toán đúng thời hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng này cũng như trong Thỏa thuận tín dụng

...

5.2.3 Thực hiện đúng các cam kết được ghi trong Hợp đồng"

Như vậy, tối đa đến ngày 15/4/2024, Mitsu L phải thực hiện thanh toán xong số tiền xác nhận nợ chưa thanh toán là 331.215.917 cho Hạo P1. Hạo P1 đã nhiều lần liên hệ, gửi công văn nhắc nợ nhưng Mitsu L vẫn không thực hiện thanh toán theo đúng thỏa thuận. Hạo Phương đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 4 Hợp đồng. Vì vậy, căn cứ Điều 428 Bộ luật Dân sự 2015 thì Hạo P1 hoàn toàn có quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng. Căn cứ Điều 4, Điều 5 Hợp đồng và khoản 5 Điều 297 Luật Thương mại 2005 thì Hạo P1 có quyền yêu cầu Mitsu L thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ 331.215.917 đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005; Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ban hành và Án lệ số 09/2016/AL thì tiền lãi do chậm thanh toán được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường bằng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba Ngân hàng tại địa phương tại thời điểm thanh toán.

*Ngân hàng thương mại cổ phần N – V: 9%*150% = 13,5%/năm.*

*Ngân hàng thương mại cổ phần C1 – V1: 8%*150% = 12%/năm.*

*Ngân hàng N1 – A: 8%*150% = 12%/năm.*

Xét trung bình lãi suất quá hạn tại 03 ngân hàng trên là: (13,5%+12%+12%)/3 = 12,5%/năm.

Tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 15/4/2024 đến ngày 04/5/2026, Mitsu L có nghĩa vụ trả số tiền lãi chậm trả là 84.347.445 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 415.563.362 đồng.

Ông C là người đại diện theo pháp luật của bị đơn cho rằng Hạo P1 vi phạm chất lượng, chủng loại hàng hóa đã giao nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và cũng không có yêu cầu giải quyết. Ông C cho rằng Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/02/2024 không phải chữ ký của ông C không phải là sự thật khách quan. Vì biên bản này do chính Công ty T ban hành, do chính công ty Đ1. Người đại diện theo pháp luật của công ty có quyền sử dụng dấu tên, không phải ký trực tiếp mới có hiệu lực thực hiện.

2. Bị đơn có người đại diện hợp pháp là ông Đoàn Công C trình bày:

Ngày 08/02/2018, Công ty Cổ phần T có ký hợp đồng nguyên tắc số 79/01/2018 với Công ty CP H1 về cung cấp thiết bị tủ điều khiển cho thang máy. Trong quá trình thực hiện Hạo P1 không thực hiện đúng nguyên tắc của hợp đồng, không cung cấp đúng chủng loại xuất xứ của thiết bị, không cung cấp đúng hàng hóa, có dấu hiệu làm hàng nhái, hàng giả, giấy tờ không đúng so với hàng hóa Mitsu Lift mua, Hạo P1 không bảo hành thiết bị. Mitsu Lift đã yêu cầu rất nhiều lần nhưng Hạo P1 không thực hiện (chỉ có làm việc và gọi điện qua lại, không có văn bản). Hạo Phương từ chối không cung cấp thiết bị tủ điện theo thỏa thuận. Tủ điện Hạo P1 cung cấp cài chương trình điều khiển riêng, thị trường bên ngoài không có. Nhiều chương trình và công trình hư hỏng không thể thay thế xử lý cho khách hàng nên phải thay mới hoàn toàn thiết bị mới. Máy kéo động cơ của thang máy xuất xứ K nhưng lại là Trung Quốc. T yêu cầu cung cấp bản gốc đối chiếu nhưng Hạo P1 không đưa ra. Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/02/2024 không phải chữ ký của ông C, về phần con dấu công ty thì ông không có ý kiến gì. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn cung cấp hợp đồng mua bán, biên bản giao nhận thì bị đơn mới chấp nhận thanh toán. Còn hợp đồng nguyên tắc ngày 08/02/2018 chỉ là hợp đồng ban đầu, khi giao hàng sẽ có hợp đồng đơn lẻ (hai bên không có thỏa thuận trong hợp đồng ngày 08/02/2018) từ đó mới thể hiện việc nguyên đơn giao hàng hóa gì cho bị đơn, bao nhiêu tiền, nợ bao nhiêu.

Bị đơn nhiều lần yêu cầu cung cấp chứng từ gốc của hàng hóa nhưng phía nguyên đơn không cung cấp.

Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2022, 31/12/2023 và 29/02/2024 không phải do ông C ký, còn dấu mộc của Công ty thì ông không khẳng định là con dấu của Công ty T không vì sau ngày 01/7/2025 nhà nước đã thu hồi dấu công ty lại.

Do đó, ông C không đồng ý toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Nguyên đơn khởi kiện thì nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

3. Ông Đoàn Công C yêu cầu giám định chữ ký của ông trong Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/02/2024 vì cho rằng không phải là chữ ký của ông. Tòa án đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 16/2026/QĐ-TCGĐ ngày 05/01/2026. Theo Kết luận giám định số 2195/KL-KTHS ngày 27/01/2026 của Phòng K1 - Công an Thành phố H đã kết luận: Chữ ký mang tên Đoàn Công C trên tài liệu cần giám định là dấu chữ ký nên không tiến hành giám định so sánh với chữ ký trực tiếp mang tên Đoàn Công C trên tài liệu mẫu so sánh.

4. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

4.1 Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Ngoài bản tự khai, phía nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ sau:

- Phiếu cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 20/5/2025; Giấy ủy quyền số 14.04/2025/GUQ-LLP ngày 14/4/2025; Hợp đồng ủy quyền ngày 19/3/2025

- Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần H1; Căn cước công dân Lê Minh P – Nguyễn Tất D; Giấy đăng ký hoạt động của VP Luật sư/Công ty Luật TNHH MTV; Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 79.01/2018 ngày 08/02/2018;

- Bản photo: Giấy ủy quyền ngày 24/10/2017; Các Phiếu xuất kho/biên nhận giao hàng; Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/02/2024; Công văn ngày 05/6/2024; Công văn ngày 24/12/2024; Thông báo về việc khởi kiện và thu hồi nợ ngày 19/3/2025; Vận đơn; Thông tin vận đơn; Bản in thông tin lãi suất vay ngân hàng mới nhất hiện nay.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn cung cấp thêm bản photo:

+ Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2022; Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2023;

+ Các Phiếu xuất kho/biên nhận giao hàng ngày 24/12/2022 – ngày 15/12/2022 – ngày 13/12/2022 – ngày 07/12/2022 – ngày 01/12/2022;

+ Các Lệnh thanh toán (Lệnh có) ngày 07/12/2022 – ngày 15/11/2022 – ngày 10/11/2022 – ngày 26/10/2022 – ngày 07/10/2022 – ngày 20/5/2022 – ngày 07/01/2022.

+ Các Phiếu xuất kho/biên nhận giao hàng các ngày 07/12/2023 – ngày 25/11/2023 – ngày 23/11/2023 – ngày 20/11/2023 – ngày 16/11/2023 – ngày 15/11/2023 – ngày 11/11/2023 – ngày 14/10/2023 – ngày 04/10/2023 – ngày 30/8/2023 – ngày 23/8/2023 – ngày 19/8/2023 – ngày 17/7/2023– ngày

19/6/2023 – ngày 12/6/2023 – ngày 06/6/2023 – ngày 26/5/2023 – ngày 23/5/2023 – ngày 16/5/2023 – ngày 15/5/2023 – ngày 12/5/2023 – ngày 27/4/2023 – ngày 26/4/2023 – ngày 21/4/2023 – ngày 20/4/2023 – ngày 19/4/2023 – ngày 13/4/2023 – ngày 03/4/2023 – ngày 28/3/2023 – ngày 21/3/2023 – ngày 13/3/2023 – ngày 27/02/2023 – ngày 22/02/2023 – ngày 21/02/2023 – ngày 17/01/2023 – ngày 12/01/2023 – ngày 10/01/2023 – ngày 06/01/2023;

+ Các Lệnh thanh toán (Lệnh có) ngày 20/4/2023 – ngày 16/5/2023 – ngày 06/6/2023 – ngày 06/6/2023 – ngày 12/6/2023 – ngày 19/6/2023 (Chứng từ giao dịch) – ngày 17/7/2023 (Chứng từ giao dịch) – ngày 12/9/2023 – ngày 20/9/2023 – ngày 21/9/2023 – ngày 04/10/2023 – ngày 16/10/2023 – ngày 13/11/2023 – ngày 15/11/2023 – ngày 20/11/2023 – ngày 22/11/2023 – ngày 27/11/2023 – ngày 07/12/2023;

+ Các Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 21/9/2023 – ngày 04/10/2023 – ngày 14/10/2023 – ngày 15/11/2023 – ngày 15/11/2023 – ngày 16/11/2023 – ngày 20/11/2023 – ngày 21/11/2023 – ngày 23/11/2023 – ngày 25/11/2023 – ngày 07/12/2023 – ngày 07/12/2023;

+ 02 Phiếu xuất kho/biên nhận giao hàng ngày 12/01/2024; 02 Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 13/01/2024; Lệnh thanh toán (Lệnh có) ngày 12/01/2024;

+ Các bản in thông tin mail kèm hóa đơn giá trị gia tăng.

4.2 Tài liệu, chứng cứ phía bị đơn cung cấp: Bản tự khai.

4.3 Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được: Kết luận giám định số 2195/KL-KTHS ngày 27/01/2026 của Phòng K1 Công an Thành phố H.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn có người đại diện hợp pháp ông Lê Minh P yêu cầu:

- Chấm dứt Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 79.01/2018 đề ngày 08/02/2018 giữa Công ty Cổ phần H1 và Công ty Cổ phần T do Công ty Cổ phần T vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần T chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán một lần toàn bộ công nợ còn lại đối với Công ty Cổ phần H1 với số tiền nợ gốc là 331.215.917 đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần T chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán một lần toàn bộ tiền lãi chậm thanh toán công nợ, tạm tính từ ngày 15/4/2024 đến ngày 25/5/2026 (770 ngày) là 76.160.986 đồng. (Lãi suất cho vay quá hạn của Ngân hàng TMCP N là 5,8%x150%=8,7%/năm; Ngân hàng N1 là 8%x150%=12%/năm; Ngân hàng TMCP Đ2 là 8%x150%=12%/năm;

bình quân là 10,9%/năm). Thay đổi yêu cầu về phần lãi, giảm số tiền lãi vì lãi suất bình quân của 03 ngân hàng giảm.

- Tổng cộng là 407.376.903 đồng.

Bị đơn có người đại diện hợp pháp ông Đoàn Công C trình bày: Từ năm 2018, sau khi ký Hợp đồng nguyên tắc bán hàng ngày 08/02/2018 cho đến nay Mitsu Lift chỉ giao dịch mua bán hàng hóa với bên Hạo P1 chỉ khoảng 4 – 5 lần, tiền hàng Mitsu Lift thanh toán tiền cho ông Nguyễn Tất D, không thanh toán tiền hàng hóa cho Hạo P1. Các Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2022, ngày 31/12/2023 và ngày 29/02/2024 không phải là chữ ký của ông Đoàn Công C (người đại diện theo pháp luật của Mitsu L) nên bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Ông C đề nghị phía nguyên đơn chứng minh có hợp đồng đơn lẻ riêng mỗi lần đặt hàng, có biên bản nhận hàng có phê duyệt của ông C thì bị đơn mới đồng ý trả nợ. Ông C khẳng định tại phiên tòa, con dấu Công ty Cổ phần T đóng trên các biên bản công nợ là con dấu của công ty, công ty không có bị mất con dấu. Đối với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp ngay tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố từng tài liệu, chứng cứ cho bị đơn. Bị đơn thống nhất với các tài liệu, chứng cứ đã được công bố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Công ty H1 khởi kiện Công ty T phải trả số tiền hàng hóa còn nợ và tiền lãi chậm thanh toán, theo Hợp đồng nguyên tắc bán hàng ngày 08/02/2018, đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Công ty T là bị đơn có địa chỉ trụ sở tại quận G nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*.

[2.2] Nguyên đơn yêu cầu: Chấm dứt Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 79.01/2018 đề ngày 08/02/2018; Buộc Mitsu Lift chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán một lần toàn bộ công nợ còn lại cho Hạo P1 với số tiền nợ gốc là 331.215.917 đồng; tiền lãi chậm thanh toán công nợ, tạm tính từ ngày 15/4/2024 đến ngày 25/5/2026 là 76.160.986 đồng (Lãi suất cho vay quá hạn bình quân là 10,9%/năm); tổng cộng là 407.376.903 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 79.01/2018 đề ngày 08/02/2018 được ký giữa Hạo P1 và Mitsu L về hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005.

Quá trình hai bên thực hiện hợp đồng,

Trong năm 2022, Hạo P1 đã xuất kho, giao hàng cho M Lift theo các Phiếu xuất kho/biên nhận giao hàng các ngày 24/12/2022 – ngày 15/12/2022 – ngày 13/12/2022 – ngày 07/12/2022 – ngày 01/12/2022. Các Lệnh thanh toán (Lệnh có) ngày 07/12/2022 – ngày 15/11/2022 – ngày 10/11/2022 – ngày 26/10/2022 – ngày 07/10/2022 – ngày 20/5/2022 – ngày 07/01/2022.

Trong năm 2023, Hạo P1 đã xuất kho, giao hàng cho M Lift theo các Phiếu xuất kho/biên nhận giao hàng các ngày 07/12/2023 – ngày 25/11/2023 – ngày 23/11/2023 – ngày 20/11/2023 – ngày 16/11/2023 – ngày 15/11/2023 – ngày 11/11/2023 – ngày 14/10/2023 – ngày 04/10/2023 – ngày 30/8/2023 – ngày 23/8/2023 – ngày 19/8/2023 – ngày 17/7/2023– ngày 19/6/2023 – ngày 12/6/2023 – ngày 06/6/2023 – ngày 26/5/2023 – ngày 23/5/2023 – ngày

16/5/2023 – ngày 15/5/2023 – ngày 12/5/2023 – ngày 27/4/2023 – ngày 26/4/2023 – ngày 21/4/2023 – ngày 20/4/2023 – ngày 19/4/2023 – ngày 13/4/2023 – ngày 03/4/2023 – ngày 28/3/2023 – ngày 21/3/2023 – ngày 13/3/2023 – ngày 27/02/2023 – ngày 22/02/2023 – ngày 21/02/2023 – ngày 17/01/2023 – ngày 12/01/2023 – ngày 10/01/2023 – ngày 06/01/2023. Các Lệnh thanh toán (Lệnh có) ngày 20/4/2023 – ngày 16/5/2023 – ngày 06/6/2023 – ngày 06/6/2023 – ngày 12/6/2023 – ngày 19/6/2023 (Chứng từ giao dịch) – ngày 17/7/2023 (Chứng từ giao dịch) – ngày 12/9/2023 – ngày 20/9/2023 – ngày 21/9/2023 – ngày 04/10/2023 – ngày 16/10/2023 – ngày 13/11/2023 – ngày 15/11/2023 – ngày 20/11/2023 – ngày 22/11/2023 – ngày 27/11/2023 – ngày 07/12/2023. Các Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 21/9/2023 – ngày 04/10/2023 – ngày 14/10/2023 – ngày 15/11/2023 – ngày 15/11/2023 – ngày 16/11/2023 – ngày 20/11/2023 – ngày 21/11/2023 – ngày 23/11/2023 – ngày 25/11/2023 – ngày 07/12/2023 – ngày 07/12/2023.

Trong năm 2024, Hạo P1 đã xuất kho, giao hàng cho M Lift theo 02 Phiếu xuất kho/biên nhận giao hàng ngày 12/01/2024; 02 Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 13/01/2024; Lệnh thanh toán (Lệnh có) ngày 12/01/2024.

Từ các Phiếu xuất kho/biên nhận giao hàng, các Lệnh thanh toán, các Hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên (không đủ tất cả tài liệu, chứng cứ từ năm 2022 đến 2024 do quá trình lưu giữ bị thất lạc), đã chứng minh giữa Hạo P1 và Mitsu L có thực hiện nhiều giao dịch mua bán hàng hóa và trả tiền hàng hóa mà không cần phải có hợp đồng mua bán riêng và nhận hàng phải có phê duyệt của ông C là người đại diện theo pháp luật của bị đơn để xác định người nào mới được nhận hàng. Hạo P1 trình bày việc đặt hàng là thông qua gọi điện, tin nhắn zalo, mail là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng nguyên tắc ngày 08/02/2018.

Tại phiên tòa, ông C người đại diện theo pháp luật của bị đơn xác định tất cả các Lệnh thanh toán (Lệnh có), chứng từ giao dịch trong năm 2022, 2023, 2024 đúng là từ tài khoản của bị đơn chuyển tiền cho nguyên đơn. Như vậy, việc ông C trình bày tại phiên tòa cho rằng từ năm 2018 đến nay, bị đơn chỉ giao dịch mua bán hàng với nguyên đơn chỉ có 4 – 5 lần là có sự mâu thuẫn, không đúng sự thật khách quan. Hơn nữa, ông C cho rằng 4 – 5 lần giao dịch mua bán hàng, ông chuyển tiền cho ông Nguyễn Tất D nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nếu có thì đây là quan hệ cá nhân giữa ông C và ông D, không có liên quan đến vụ án này, nên Hội đồng xét xử không đưa ông D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa, ông C trình bày, trong quá trình thực hiện Hạo P1 không thực hiện đúng nguyên tắc của hợp đồng, không cung cấp đúng chủng loại xuất xứ của thiết bị, không cung cấp đúng hàng hóa,

có dấu hiệu làm hàng nhái, hàng giả, giấy tờ không đúng so với hàng hóa Mitsu L đã mua, Hạo P1 không bảo hành thiết bị, dù Mitsu Lift đã yêu cầu rất nhiều lần nhưng Hạo P1 không thực hiện. Cho thấy, Mitsu L đã nhận hàng hóa rất nhiều lần và có yêu cầu Hạo P1 bảo hành thiết bị. Một lần nữa cho thấy lời trình bày của ông C cho rằng chỉ giao dịch mua hàng 4 – 5 lần là không đúng sự thật. Ông C yêu cầu Hạo P1 phải chứng minh việc giao nhận hàng có phê duyệt của ông C mới đồng ý thanh toán nợ là không phù hợp với thông lệ giao dịch giữa hai bên từ năm 2018 đến nay. Đối với ý kiến của ông C nêu Hạo P1 giao hàng không đảm bảo chất lượng nhưng không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/02/2024: Chữ ký trong biên bản này là chữ ký dấu theo nội dung của Kết luận giám định số 2195/KL-KTHS ngày 27/01/2026 của Phòng K1 - Công an Thành phố H. Ông C không thừa nhận giá trị của biên bản này là vì ông không có ký trực tiếp. Tuy nhiên, biên bản này có đóng dấu của Công ty T (dấu tròn của pháp nhân) và có đóng dấu tên TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Công C. Tại phiên tòa, ông C khẳng định còn dấu của công ty không bị mất, không bị làm giả, dấu của công ty đóng lên biên bản đúng là dấu của Công ty T nên biên bản này có giá trị pháp lý.

Hơn nữa, số tiền nợ 331.213.629 đồng theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/02/2024 là từ số nợ năm 2022 nối qua năm 2023, từ năm 2023 nối qua năm 2024, không phải chỉ có giao nhận hàng trong năm 2024 nên ông C đề nghị Hạo P1 phải chứng minh có hợp đồng mua hàng riêng lẻ cho mỗi lần đặt hàng và việc giao nhận hàng có phê duyệt của ông C để thể hiện số nợ 331.213.629 đồng bị đơn mới chịu thanh toán nợ là không phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, thể hiện bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nguyên đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 79.01/2018 đề ngày 08/02/2018 và yêu cầu bị đơn phải trả số nợ gốc 331.213.629 đồng là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 50, Điều 55 của Luật thương mại năm 2005.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm thanh toán công nợ, tạm tính từ ngày 15/4/2024 đến ngày 25/5/2026 (770 ngày) là 76.160.986 đồng (Lãi suất cho vay quá hạn bình quân là 10,9%/năm); Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định: "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*".

Xét mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử của ba ngân hàng (Ngân hàng N1 12%/năm, Ngân hàng Thương mại cổ phần N 8,7%/năm, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 12%/năm) là 10,9%/năm.

Căn cứ khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng nguyên tắc bán hàng *"Bên mua sẽ thanh toán cho bên bán trong vòng 30-45 ngày tính từ ngày lấy hàng"*.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có người đại diện hợp pháp ông P yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất chậm trả 10,9%/năm, tình từ ngày 15/4/2024 là sau 45 ngày kể từ chốt công nợ theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/02/2024. Như vậy, mức lãi suất và số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Do đó, số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính từ ngày 15/4/2024 đến ngày 25/5/2026 là 331.213.629 đồng x 10,9%/năm/365 ngày x 770 ngày = 76.160.986 đồng có cở sở chấp nhận.

Như vậy, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số nợ gốc 331.213.629 đồng và nợ lãi 76.160.986 đồng; tổng cộng 407.376.903 đồng.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận 407.376.903 đồng nên bị đơn phải chịu án phí là 20.295.076 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, trả lại 9.384.838 đồng tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[5] Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 5, Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 50, Điều 55, Điều 56 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Điều 43 Luật Doanh nghiệp năm 2020;

Luật phí và lệ phí;

Luật thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Chấm dứt Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 79.01/2018 ngày 08/02/2018.

Công ty Cổ phần T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần H1 số tiền nợ gốc là 331.215.917 đồng; tiền lãi chậm thanh toán, tính từ ngày 15/4/2024 đến ngày 25/5/2026 là 76.160.986 đồng; tổng cộng là 407.376.903 đồng. Việc thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, theo Hợp đồng nguyên tắc bán hàng số 79.01/2018 ngày 08/02/2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần T phải nộp án phí là 20.295.076 đồng.

Trả lại Công ty Cổ phần H1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.384.838 đồng theo Biên lai thu số 0000150 ngày 09/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 7 - TP.HCM ;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hồng Cúc